

NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG SINH KẾ DỰA VÀO DU LỊCH VÀ AN NINH SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO TẠI TỈNH NINH BÌNH

Lê Thị Phương Dung^{1*}, Nguyễn Quảng Nam², Nguyễn Thị Dung³

¹ Khoa Kinh tế, Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản

² Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình

³ K45, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

*Email: dung47kts@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện thông qua điều tra 426 hộ nghèo, cận nghèo tại tỉnh Ninh Bình nhằm tìm hiểu về các hoạt động sinh kế dựa vào du lịch mà các hộ nghèo, cận nghèo đang theo đuổi. Kết quả cho thấy, hộ nghèo, cận nghèo đã tham gia vào ngành du lịch từ rất lâu. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch từ 10 – 15 năm là 59,87%, cao hơn hẳn tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch dưới 10 năm. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch chiếm 36,9% trong tổng số hộ được điều tra, với các hoạt động sinh kế dựa vào du lịch chủ yếu là các hoạt động dịch vụ đơn giản, không đòi hỏi trình độ học vấn cao. Hai hoạt động sinh kế dựa vào du lịch chính là “chở khách” và “làm thuê”, trong đó 64,33% hộ nghèo, cận nghèo tham gia hoạt động “chở khách”. Bằng cách ước tính chỉ số an ninh sinh kế và so sánh chỉ số này giữa hai nhóm hộ nghèo, cận nghèo, nghiên cứu chỉ ra ưu thế về an ninh sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch so với hộ nghèo, cận nghèo không làm du lịch.

Từ khoá: *Phát triển du lịch, hộ nghèo, cận nghèo, hoạt động sinh kế, an ninh sinh kế.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

An ninh sinh kế được Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) định nghĩa là sự tiếp cận đầy đủ và bền vững với thu nhập và các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu cơ bản (bao gồm lương thực, nước uống, dịch vụ y tế, cơ sở vật chất, cơ hội giáo dục, nhà ở, thời gian dành cho sự tham gia cộng đồng và hội nhập xã hội) [1]. Kết quả của các chiến lược sinh kế được phân chia thành tác động đối với an ninh sinh kế và tác động với tính bền vững của môi trường [2]. Bảo đảm an ninh sinh kế cho người nghèo là mục tiêu mà các quốc gia hướng tới.

Nhờ vào tài nguyên du lịch phong phú, ngành du lịch tỉnh Ninh Bình đã phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Sau giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, hoạt động du lịch tỉnh Ninh Bình có bước phục hồi và phát triển trở lại. Năm 2022, toàn tỉnh đón trên 3,7 triệu lượt khách tham quan, gấp 3,6 lần so với cùng kỳ năm 2021, doanh thu đạt 3.207 tỷ đồng, gấp 4,6 lần so với năm 2021 [3]. Phát triển du lịch đã biến đổi

vốn sinh kế, tạo ra nhiều hoạt động sinh kế mới, góp phần tăng tính đa dạng sinh học, bảo tồn cảnh quan, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ di sản văn hoá [4], [5]. Các nghiên cứu về du lịch và giảm nghèo đã cho thấy, du lịch từ lâu được coi như chìa khoá của xoá đói giảm nghèo [6 - 8]. Tuy nhiên, cơ hội cho người nghèo tham gia vào ngành du lịch chưa cao do rào cản về kiến thức, kỹ năng, vốn...[9], [10]. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình (2023) [11], đến cuối năm 2022, tỉnh Ninh Bình có 16.267 hộ nghèo, cận nghèo. Tỉnh Ninh Bình xác định ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, góp phần vào xoá đói giảm nghèo [12]. Mặc dù vậy, còn thiếu nghiên cứu về ảnh hưởng của phát triển du lịch tới sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo tại tỉnh Ninh Bình. Từ thực tế trên, “*Nghiên cứu về hoạt động sinh kế dựa vào du lịch và an ninh sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo tại tỉnh Ninh Bình*” được thực hiện nhằm làm rõ sự tham gia của hộ nghèo, cận nghèo vào ngành du lịch và sự đóng góp của phát triển du

lịch trong cải thiện an ninh sinh kế cho các hộ nghèo, cận nghèo tại tỉnh Ninh Bình.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.1.1. Số liệu thứ cấp

Các thông tin thứ cấp bao gồm: Lý thuyết và thực tiễn về vấn đề nghiên cứu, các số liệu liên quan tới tình hình phát triển du lịch, số liệu về hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh Ninh Bình. Nguồn công bố từ báo cáo của các cơ quan quản lý cấp tỉnh, tài liệu khoa học từ các tạp chí đảm bảo có nguồn gốc rõ ràng và có tính khoa học cao.

2.1.2. Số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua quá trình phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ nghèo, cận nghèo tại tỉnh Ninh Bình. Để đảm bảo mẫu có tính đại diện cao cho tổng thể, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra ngẫu nhiên. Theo Yamane (1967) [13], số mẫu sẽ được chọn theo số lượng mẫu đảm bảo ý nghĩa thống kê như sau:

$$n = N / (1 + N \times e^2)$$

Trong đó: N là tổng thể mẫu; n là số mẫu cần thiết điều tra đảm bảo tính đại diện; e là sai số cho phép (ví dụ: Mức ý nghĩa là 95% thì e = 0,05).

Với tổng số hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh Ninh Bình là 16.267 hộ thì số lượng mẫu cần điều tra là 390 hộ. Trong quá trình khảo sát có thể nảy sinh các rủi ro như người được phỏng vấn từ chối trả lời một số câu hỏi, người được phỏng vấn không thiện chí trả lời, hoặc các câu trả lời mâu thuẫn với nhau... khiến phiếu khảo sát không đạt yêu cầu. Do đó, nghiên cứu thực hiện điều tra 450 hộ, trong đó có 426 phiếu khảo sát đảm bảo yêu cầu để đưa vào xử lý.

2.2. Phương pháp ước tính chỉ số an ninh sinh kế (LSI)

Chỉ số an ninh sinh kế (Livelihood Security Index – LSI) được sử dụng để đánh giá an ninh sinh kế ở cấp độ hộ gia đình hoặc cộng đồng. LSI được tính toán dựa trên tổng hợp của các chỉ số an ninh phụ khác nhau.

Bảng 1. Các chỉ số an ninh phụ trong LSI

STT	Các lĩnh vực an ninh	Các chỉ số
1	Lương thực	Có sử dụng thực phẩm trên đất nông nghiệp của hộ
		Có bảo quản được nông sản sau thu hoạch
		Số loại cây trồng nông nghiệp
		Hộ có bữa ăn phụ ngoài 3 bữa ăn chính
2	Kinh tế	Thu nhập bình quân đầu người
		Diện tích đất bình quân đầu người
		Vốn vay
3	Sức khỏe	Số người mất khả năng lao động
		Số người mắc bệnh mãn tính
		Số người ốm nằm viện
4	Giáo dục	Trình độ học vấn cao nhất của lao động
		Số trẻ em đi học
		Lao động được đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng
5	Vật chất	Loại nhà ở
		Hộ có ti vi
		Hộ có xe máy, xe điện
		Hộ có bếp điện/bếp ga
		Loại nhà vệ sinh
6	Thể chế	Tham gia vào các hội nhóm/đoàn thể
		Tiếp cận được với tổ chức tín dụng
		Tiếp cận để nhận được sự giúp đỡ bên ngoài hộ
		Tiếp cận được với các trung tâm đào tạo

Tùy thuộc vào nghiên cứu và đặc điểm đối tượng nghiên cứu, địa bàn nghiên cứu mà các chỉ số phụ được các nhà khoa học đưa ra khác nhau. Nhưng nhìn chung, các chỉ số phụ thường là chỉ số an ninh: Lương thực, kinh tế, y tế (hoặc sức khỏe), giáo dục, cơ sở vật chất, xã hội, thể chế, trao quyền [14 - 16]. Đối với nghiên cứu về an ninh sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo, các chỉ số về an ninh lương thực, kinh tế, sức khỏe, giáo dục, cơ sở vật chất là các chỉ số cơ bản và quan trọng. Ngoài ra, theo CARE (2004) [15], phúc lợi sinh kế của hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi mức độ hoà nhập của hộ gia đình vào hệ thống chính trị - xã hội rộng lớn hơn. Khả năng tiếp cận của từng

hộ gia đình với dịch vụ bên ngoài có tác động đến an ninh sinh kế và phúc lợi sinh kế được nâng cao nhờ các mô hình tiếp cận hiệu quả hơn. Do đó, bên cạnh chỉ số an ninh lương thực, kinh tế, sức khỏe, giáo dục, cơ sở vật chất, đã lựa chọn thêm chỉ số an ninh thể chế để ước lượng LSI.

Phương pháp tính LSI được tính tương tự như chỉ số tổn thương sinh kế LVI và LVI – IPPC theo Hahn và cs (2009) [17]. Do mỗi một chỉ số được đo lường trên các thang đo khác nhau nên trước tiên các chỉ số này cần được chuẩn hoá. Cách tính LSI được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Phương pháp tính LSI

Chỉ tiêu	Công thức tính	Giải thích
Chuẩn hoá các chỉ số	$zind_j = \frac{indicator_j - min_j}{max_j - min_j}$	$zind_j$ giá trị chuẩn hoá của chỉ số j ; $indicator_j$ là giá trị thực của yếu tố j ; max_j và min_j lần lượt là giá trị tối đa và tối thiểu
An ninh ở một lĩnh vực	$HLS_i = \frac{\sum_{j=1}^J zind_j}{J}$	J là số lượng yếu tố để xây dựng một lĩnh vực
An ninh sinh kế tổng thể	$LSI = \frac{\sum_{i=1}^n W_i * HLS_i}{\sum_{i=1}^n W_i}$	W_i là trọng số được xác định bởi số lượng các yếu tố xây dựng nên 1 lĩnh vực an ninh

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Các phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh được sử dụng để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Trong đó, thống kê mô tả sử dụng các tham số bao gồm: Số trung bình, tần số, tần suất... được trình bày trong các bảng biểu để mô tả đặc điểm chung của đối tượng điều tra, sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo trong ngành du lịch của tỉnh Ninh Bình. Phương pháp so sánh được sử dụng để làm rõ sự khác biệt về an ninh sinh kế giữa nhóm hộ nghèo, cận nghèo có làm du lịch và nhóm hộ nghèo, cận nghèo không làm du lịch

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Ninh Bình

Chủ hộ có độ tuổi trên 36 tuổi chiếm chủ yếu, trong đó, số lượng chủ hộ trên 55 tuổi chiếm tới 39,44%. Với độ tuổi lớn, chủ hộ có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động sản xuất, đặc biệt là hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, độ tuổi lớn

cũng khiến cho chủ hộ gặp khó khăn trong việc học hỏi và tiếp cận công nghệ mới, tiếp cận thị trường. Chủ hộ là nam chiếm số đông. Tại tỉnh Ninh Bình, tỷ lệ người được phỏng vấn là nữ giới chiếm 41,78%, mặc dù vẫn thấp hơn nam giới nhưng đã cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của nữ giới trong kinh tế hộ. Bảng 3 cho thấy, tỷ lệ chủ hộ không đi học chiếm 12,21% và thường là những chủ hộ lớn tuổi. Những người này có cuộc sống khó khăn nên họ không có điều kiện và cơ hội học tập.

Bảng 3 cho thấy, trong số các hộ được phỏng vấn, không có chủ hộ có trình độ trung cấp/cao đẳng hoặc đại học. Có thể thấy, trình độ học vấn của các chủ hộ nghèo, cận nghèo là rất thấp. Đây cũng là đặc điểm dễ nhận thấy nhất ở nhóm người nghèo. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân của đói nghèo, trong đó có nguyên nhân về trình độ học vấn thấp [18 - 20]. Trình độ học vấn thấp là rào cản trong việc chuyển đổi sinh kế của các hộ nghèo, cận nghèo. Trong điều kiện du lịch phát triển, ngày càng đòi hỏi nguồn nhân lực có

trình độ học vấn cao thì rõ ràng các hộ nghèo, cận nghèo đang không thể đáp ứng được. Do đó, các cán bộ quản lý, các nhà hoạch định chính sách của tỉnh Ninh Bình cần quan tâm tới chính sách giáo dục cho các hộ nghèo, cận nghèo. Bên cạnh những chính sách hiện có như miễn, giảm học phí, hỗ trợ gạo, tiền ăn, học bổng cần tăng cường chế độ ưu đãi, tăng mức hỗ trợ và tăng mức tín dụng ưu đãi. Đối với cơ sở vật chất trường học, cần tăng cường nguồn lực để xóa phòng học tạm bợ, xây nhà ở bán trú, nội trú ưu tiên cho học sinh thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo và học sinh ở các vùng sâu, vùng xa; đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học tập nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Bảng 3. Đặc điểm kinh tế - xã hội của các hộ nghèo, cận nghèo

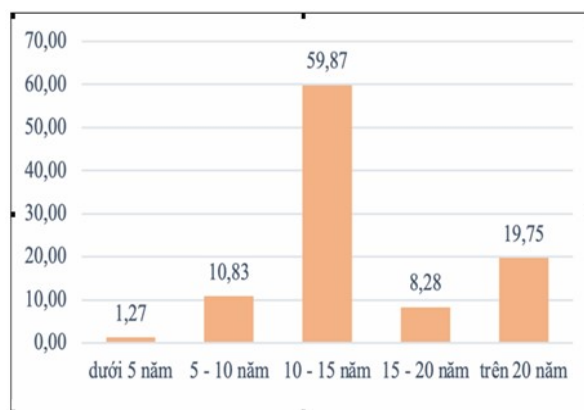
Đặc điểm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1. Độ tuổi chủ hộ		
Từ 26 – 35	64	15,02
Từ 36 – 45	116	27,23
Từ 46 – 55	78	18,31
≥ 55	168	39,44
2. Giới tính chủ hộ		
Nữ	178	41,78
Nam	248	58,22
3. Trình độ học vấn		
Không đi học	52	12,21
Tiểu học, trung học cơ sở	148	34,74
Trung học phổ thông	226	53,05

3.2. Hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Ninh Bình

Xét về sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ du lịch tại Ninh Bình cho thấy, có 157 hộ nghèo, cận nghèo trong tổng số 426 hộ điều tra có cung cấp các sản phẩm và dịch vụ du lịch,

chiếm 36,9%. Hình 1 mô tả về thời gian làm du lịch của 157 hộ nghèo, cận nghèo có hoạt động sinh kế dựa vào du lịch. Kết quả cho thấy, phần lớn hộ có thời gian hoạt động trong ngành du lịch từ 10 - 15 năm. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch từ 15 - 20 năm và trên 20 năm cao hơn hẳn tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch dưới 10 năm. Kết quả này thể hiện hộ nghèo, cận nghèo đã tham gia vào ngành du lịch của tỉnh Ninh Bình từ rất lâu. Mặc dù có thâm niên hoạt động trong ngành du lịch, nhưng khi nghiên cứu sâu hơn vào các hoạt động cụ thể thì có thể thấy, đa số lao động của hộ nghèo, cận nghèo tham gia các hoạt động dịch vụ đơn giản, không đòi hỏi trình độ học vấn cao.

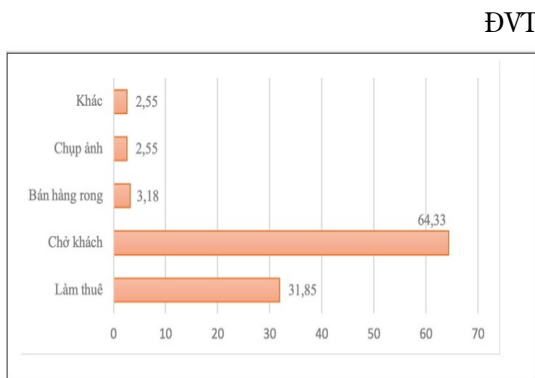
DVT: %



Nguồn: Kết quả điều tra (2023)

Hình 1. Thời gian tham gia các hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của các hộ

Hoạt động “chở khách” chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số hộ được điều tra. Với 64,33% hộ nghèo, cận nghèo tham gia vào hoạt động này cho thấy, đây là hoạt động sinh kế dựa vào du lịch phổ biến nhất tại tỉnh Ninh Bình. Hoạt động chở khách ở đây bao gồm hai hoạt động chính là chèo thuyền và chở khách bằng xe máy. Khảo sát cho thấy, hoạt động chèo thuyền là hoạt động sinh kế chính. Chèo thuyền chở khách tại Ninh Bình được phát triển kể từ khi du lịch tại Tràng An, Tam Cốc nổi rộ. Nhiều hộ dân tại đây có thâm niên chèo thuyền, chèo đò lên tới trên 20 năm, từ thời kỳ ngành du lịch tỉnh Ninh Bình ở giai đoạn sơ khai đến bây giờ.



Hình 2. Các hoạt động kinh doanh du lịch của hộ nghèo, cận nghèo

Nguồn: Kết quả điều tra (2023)

Hình 2 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo làm thuê tại các khu du lịch chiếm 31,85%. Hoạt động làm thuê bao gồm các công việc như bán hàng, lao công, giúp việc, bảo vệ... Nhìn chung, các hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của các hộ nghèo, cận nghèo tại tỉnh Ninh Bình không quá đa dạng, tập trung vào hai hoạt động chính là “chờ khách” và “làm thuê”. Các hoạt động như bán hàng rong, chụp ảnh, hướng dẫn viên, làm đồ thủ công chiếm tỷ lệ nhỏ. Những hoạt động liên quan tới vận tải, lưu trú, kinh doanh nhà hàng, cửa hàng bán đồ lưu niệm đều không có sự tham gia của các hộ nghèo, cận nghèo, bởi đây là những hoạt động đòi hỏi phải có số vốn tương đối lớn, trong khi các hộ có thu nhập thấp, không có khả năng chi trả. Hoạt động sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo vẫn chỉ tập

trung ở các hoạt động không đòi hỏi trình độ học vấn và kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ. Du lịch là ngành sử dụng rất nhiều lao động, nhưng nếu không được quản lý chặt chẽ, lao động trong ngành phải đối mặt với nhiều nguy cơ và rủi ro. Điển hình như các hoạt động sinh kế mà hộ nghèo, cận nghèo đang tham gia: Làm thuê, bán hàng rong đã tạo ra việc làm cho nhiều phụ nữ và trẻ em. Các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương này phải chịu thiệt thòi và thường xuyên chịu những điều kiện làm việc bất hợp pháp bao gồm: Lương thấp, các cơ hội về bình đẳng, dễ bị lạm dụng và bóc lột [21]. Điều này đặt ra cho các nhà quản lý du lịch cần phải có giải pháp để giúp các hộ nghèo, cận nghèo chuyển đổi sinh kế một cách hợp lý.

3.3. An ninh sinh kế của các hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Ninh Bình

LSI là một trong những chỉ số xã hội quan trọng nhất để đánh giá chất lượng cuộc sống đi đôi với việc đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người. Mục đích chính của chỉ số này là sử dụng để đo lường sự tiến bộ ở cấp độ hộ gia đình và cộng đồng thông qua việc xác định những hạn chế về phúc lợi, tài sản, cơ hội của người dân. Quá trình phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý và thông qua họp nhóm cho thấy, hiện nay các hộ nghèo, cận nghèo đã không còn thiếu ăn, do đó, trong chỉ số an ninh lương thực đã quan tâm tới khả năng tiếp cận lương thực của các hộ.

Bảng 4. Kết quả tính toán chỉ số LSI

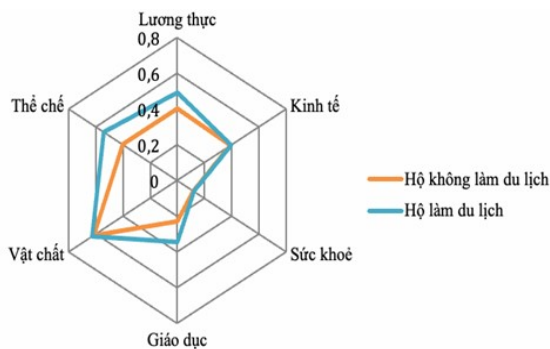
STT	Các chỉ số an ninh	Số yếu tố hợp thành	Hộ không làm du lịch	Hộ làm du lịch
1	Lương thực	4	0,404	0,491
2	Kinh tế	3	0,388	0,393
3	Sức khỏe	3	0,118	0,119
4	Giáo dục	3	0,23	0,346
5	Vật chất	5	0,616	0,627
6	Thể chế	4	0,4	0,543
LSI			0,387	0,46

Nguồn: Kết quả nghiên cứu (2023)

Bảng 4 cho thấy, LSI của nhóm hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch là 0,46 cao hơn so với nhóm hộ nghèo, cận nghèo không làm du lịch là 0,387. Hình 3 cũng thể hiện ưu thế về an ninh ở tất cả các lĩnh

vực: Lương thực, giáo dục, thể chế, kinh tế, vật chất của các hộ làm du lịch so với các hộ không làm du lịch. Chỉ số an ninh vật chất của hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch cao hơn hộ không làm du

lịch thể hiện hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch sở hữu nhà ở kiên cố, nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại và các loại tài sản cơ bản cao hơn so với các hộ không làm du lịch. Các yếu tố như sự sẵn có của lương thực, số lượng bữa ăn ngoài bữa ăn chính được đưa vào để ước tính chỉ số an ninh lương thực. Kết quả nghiên cứu thể hiện các hộ tham gia vào ngành du lịch có chỉ số an ninh lương thực cao hơn so với hộ không làm du lịch. Kết quả tính toán cũng cho thấy, chỉ số an ninh sức khỏe có giá trị thấp nhất trong các chỉ số. Kết quả này phù hợp với kết luận về nguyên nhân nghèo đói của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình (2022) [22], theo đó nguyên nhân lớn nhất dẫn đến nghèo tại tỉnh Ninh Bình là vấn đề con người. Điều này gợi ý cho các nhà quản lý của tỉnh Ninh Bình giải pháp giảm nghèo phải hướng tới các hành động liên quan đến cải thiện tình trạng sức khỏe, y tế cho hộ nghèo, cận nghèo. Dựa vào các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, các hộ nghèo, cận nghèo có khả năng tiếp cận tốt hơn với các hội nhóm, đoàn thể, các tổ chức tín dụng, các tổ chức đào tạo, tổ chức phi chính phủ giúp cho chỉ số an ninh thể chế của nhóm hộ này cao hơn nhóm hộ không làm du lịch. Bằng cách tham gia cung cấp dịch vụ du lịch, các hộ nghèo, cận nghèo có nhiều cơ hội học tập, nhờ đó nâng cao an ninh giáo dục.



Hình 3. Sơ đồ biểu diễn các chỉ số trong LSI

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra (2023)

Chỉ số an ninh kinh tế được tính toán dựa trên các yếu tố như: Thu nhập và diện tích đất bình quân trên đầu người, vốn vay. Nhóm hộ có tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch mặc dù có chỉ số an ninh kinh tế cao hơn so với nhóm hộ không làm du lịch nhưng mức cao hơn không

nhều. Nói cách khác, phát triển du lịch có ảnh hưởng tích cực tới an ninh kinh tế của hộ nghèo, cận nghèo nhưng mức ảnh hưởng chưa cao, chưa thực sự đem lại hiệu quả về kinh tế cho các hộ này. Muốn tăng cường ảnh hưởng tích cực của phát triển du lịch tới an ninh kinh tế rõ ràng cần phải cải thiện thu nhập của các hộ nghèo, cận nghèo đang tham gia cung cấp dịch vụ du lịch. Điều này đòi hỏi một giải pháp đồng bộ, trong đó phải cải thiện về cả kiến thức, kỹ năng cho người lao động để đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch và tác động vào các đối tượng sử dụng lao động nhằm trả mức lương tương xứng.

4. KẾT LUẬN

Phát triển du lịch tại tỉnh Ninh Bình đã góp phần tạo ra những hoạt động sinh kế mới cho các hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh. Trong đó, có tới 64,33% hộ nghèo, cận nghèo làm công việc là “chở khách” và 31,85% hộ nghèo, cận nghèo làm thuê trong các khu, điểm du lịch. Hoạt động sinh kế dựa vào du lịch của hộ nghèo, cận nghèo không quá đa dạng, tập trung vào các công việc không đòi hỏi trình độ học vấn cao. So sánh an ninh sinh kế giữa hai nhóm hộ cho thấy, LSI của nhóm hộ nghèo, cận nghèo làm du lịch cao hơn so với nhóm hộ nghèo, cận nghèo không làm du lịch, thể hiện phát triển du lịch đã góp phần cải thiện an ninh sinh kế cho hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh Ninh Bình.

Để tăng cường ảnh hưởng của phát triển du lịch tới an ninh sinh kế của hộ nghèo, cận nghèo gắn với phát triển du lịch, cần có giải pháp liên quan tới nâng cao kiến thức, kỹ năng cho lao động của hộ nghèo, cận nghèo làm việc trong ngành du lịch; cải thiện tình trạng sức khỏe, y tế, nhà ở cho các hộ nghèo, cận nghèo và bảo vệ lao động đang làm việc ở khu vực phi chính thức của ngành du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. FAO (1998). The household livelihood security concept. Retrived Aug 10 2023 from <https://www.fao.org/3/X0051t/X0051t05.pdf>
2. Ellis F. (2000). Rural livelihoods and diversity in developing countries. Oxford University Press.

3. Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình (2023). Báo cáo kết quả phát triển du lịch giai đoạn 2020 đến nay và các giải pháp phát triển ngành du lịch Ninh Bình trong thời gian tới.
4. Bùi Văn Mạnh (2020). Biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân tại quần thể danh thắng Tràng An trước tác động của du lịch. Luận án Tiến sĩ ngành Văn hoá học. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình (2020). Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2020.
6. Goodwin, H. (1998). Sustainable Tourism and Poverty Elimination. DFID/DETR Workshop on Sustainable Tourism and Poverty. 13 October 1998.
7. Guha, I. and Ghosh, S. (2007). Does Tourism Contribute to Local Livelihoods? A Case Study of Tourism, Poverty and Conservation in the Indian Sundarbans. Working papers 9, The South Asian Network for Development and Environmental Economics.
8. Ashley, C. (2000). The Impacts of Tourism on Rural Livelihoods: Namibia's Experience. Retrived Aug 7 2023 from <https://ashleyinsight.co.uk/wp-content/uploads/2020/04/namibia-impact-of-tourism-rural-livelihoods.pdf>
9. Bùi Thị Tám (2010). Nâng cao năng lực tham gia của người nghèo trong kinh doanh du lịch ở các tỉnh Bắc miền Trung. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 60, 183 – 194.
10. Đặng Thị Bích Huệ & Lành Ngọc Tú (2020). Sự tham gia của các hộ dân trong phát triển du lịch cộng đồng tại xã Tả Van, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, 225(07), 45 – 51.
11. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình (2023). Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2022; phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.
12. Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình (2021). Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình đến 2025, định hướng 2030.
13. Yamane T. (1967). Statistics: An introductory Analysis. 2nd Edition. Harper and Row. New York
14. Lindenberg, M. (2002). Measuring Household Livelihood Security at the Family and Community Level in the Developing World. *World Development*, 30(2), 301 - 318.
15. CARE (2004). Measuring Livelihood Impacts: A Review of Livelihoods Indicators, Livelihood Monitoring Unit (LMU) Rural Livelihoods Program CARE Bangladesh, Prepared by TANGO International, Inc.
16. Akter, S. (2012). Investigating Livelihood Security in Poor Settlements in Bangladesh. 86th Annual Conference of the Agricultural Economics Society, University of Warwick, United Kingdom.
17. Hahn, M. B., Riederer, A. M., Foster, S. O. (2009). The livelihood vulnerability index: a pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change—a case study in Mozambique. *Global Environmental Change*, 19 (1), 74 - 88.
18. Nguyễn Thị Thảo, Vũ Thu Hà & Phạm Thị Lan Trinh (2019). Vai trò của giáo dục trong công tác giảm nghèo ở tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Thủ Dầu Một*, 2(41), 53 – 63.
19. Nguyễn Thị Lan Hương & Nguyễn Bích Ngọc (2014). Thể chế hoá quy định Công dân có quyền được bảo đảm về an sinh xã hội trong Hiến pháp 2013 và một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện trong pháp luật. *Tạp chí Khoa học Lao động và Xã hội*, 38, 29 - 43.
20. Nguyễn Quốc Nghi, Bùi Văn Trinh (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 18a, 240 - 250.
21. ILO (2012). Bộ công cụ hướng dẫn giảm nghèo thông qua du lịch. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/-ed_dialogue/-sector/documents/instructionalmaterial/wcms_202970.pdf
22. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình (2022). Báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.

RESEARCH ON TOURISM-BASED LIVELIHOOD ACTIVITIES AND LIVELIHOOD SECURITY OF POOR AND NEAR POOR HOUSEHOLDS IN NINH BINH PROVINCE

Le Thi Phuong Dung¹, Nguyen Quang Nam², Nguyen Thi Dung³

¹Faculty of Economics, Fisheries and Technical, Economic College

² Ninh Binh Department of Agriculture and Rural Development

³ K45, University of Economics, The University of DaNang

Summary

The research was conducted through a survey of 426 poor and near - poor households in Ninh Binh province to learn about livelihood activities based on tourism that poor and near - poor households are pursuing. The results indicated that poor and near-poor households have participated in the tourism industry for a long time. The percentage of poor and near-poor households have been working in tourism for 10 - 15 years is 59.87%, much higher than the percentage of poor and near-poor households have been working in tourism for less than 10 years. The proportion of poor and near-poor households working in tourism accounts for 36.9% of the total number of surveyed households, with key livelihood activities based on tourism are simple service activities that do not require high levels of education. The two main livelihood activities based on tourism are "carrying passengers" and "working for hire", in which 64.33% of poor and near-poor households participate in passenger transport activities. By estimating the livelihood security index and comparing this index between two groups of poor and near - poor households, the study shows the advantage of livelihood security index of poor and near - poor households working in tourism compared to poor and near - poor households do not have work in tourism.

Keywords: *Tourism development, poor and near - poor household, livelihood activity, livelihood security.*

Ngày nhận bài: 3/4/2024

Ngày chuyển phản biện: 11/4/2024

Ngày thông qua phản biện: 21/8/2024

Ngày duyệt đăng: 25/10/2024